

Số: 1613550

|                                                | Mazda3 1.5L Premium | Mazda CX-3 1.5L Premium |
|------------------------------------------------|---------------------|-------------------------|
| <b>Giá niêm yết:</b>                           | <b>719.000.000đ</b> | <b>641.000.000đ</b>     |
| <b>KÍCH THƯỚC - KHỐI LƯỢNG:</b>                |                     |                         |
| Kích thước tổng thể (mm)                       | 4660 x 1795 x 1440  | 4275 x 1765 x 1535      |
| Chiều dài cơ sở (mm)                           | 2725                | 2570                    |
| Bán kính quay vòng tối thiểu (mm)              | 5300                | 5300                    |
| Khoảng sáng gầm xe (mm)                        | 145                 | 155                     |
| Khối lượng không tải (kg)                      | 1330                | 1276                    |
| Khối lượng toàn tải (kg)                       | 1780                | 1695                    |
| Thể tích khoang hành lý (L)                    | 450                 | 350                     |
| Dung tích thùng nhiên liệu (L)                 | 51                  | 48                      |
| Số chỗ ngồi                                    | 5                   | 5                       |
| Nguồn gốc                                      | SX-LR trong nước    | Nhập Khẩu               |
| <b>DẪN ĐỘNG - KHUNG GẮM:</b>                   |                     |                         |
| Loại động cơ                                   | Skyactiv-G 1.5L     | Skyactiv-G 1.5L         |
| Dung tích xi lanh (cc)                         | 1496                | 1496                    |
| Công suất cực đại (hp @ rpm)                   | 110 / 6000          | 110 / 6000              |
| Mômen xoắn cực đại (Nm @ rpm)                  | 146 / 3500          | 144 / 4000              |
| Hộp số                                         | 6AT                 | 6AT                     |
| Hệ thống dẫn động                              | Cầu trước (FWD)     | Cầu trước (FWD)         |
| Hệ thống treo trước                            | Độc lập Mc Pherson  | Độc lập Mc Pherson      |
| Hệ thống treo sau                              | Thanh xoắn          | Thanh xoắn              |
| Hệ thống phanh trước                           | Đĩa                 | Đĩa                     |
| Hệ thống phanh sau                             | Đĩa                 | Đĩa                     |
| Thông số lốp xe                                | 205/60 R16          | 215/50 R18              |
| Tiêu thụ nhiên liệu đô thị (L/100km)           | 10.09               | 8.56                    |
| Tiêu thụ nhiên liệu ngoài đô thị (L/100km)     | 5.38                | 5.02                    |
| Tiêu thụ nhiên liệu hỗn hợp (L/100km)          | 7.12                | 6.31                    |
| Hệ thống dừng/Khởi động động cơ thông minh     | ●                   | ●                       |
| Chế độ lái                                     | Normal/Sport        | Normal/Sport            |
| <b>NGOẠI THẤT:</b>                             |                     |                         |
| Cụm đèn trước                                  | LED                 | LED                     |
| Đèn trước tự động bật/tắt                      | ●                   | ●                       |
| Đèn trước tự động chiếu xa/chiếu gần           | ●                   | ●                       |
| Đèn trước chức năng tự động cân bằng góc chiếu | ●                   | ●                       |
| Đèn trước mở rộng góc chiếu                    | ●                   |                         |
| Đèn ban ngày LED                               | ●                   | ●                       |
| Cụm đèn sau                                    | LED                 | LED                     |
| Gương chiếu hậu chỉnh điện, gập điện           | ●                   | ●                       |
| Gạt mưa tự động                                | ●                   | ●                       |
| Cửa sổ trời                                    | -                   |                         |
| <b>NỘI THẤT - TIỆN NGHI:</b>                   |                     |                         |
| Vô lăng bọc da                                 | ●                   | ●                       |
| Chất liệu ghế                                  | Da                  | Da                      |

|                                    |                  |                  |
|------------------------------------|------------------|------------------|
| Ghế người lái chỉnh điện           | ●                | ●                |
| Ghế người lái có nhớ vị trí        | ●                | ●                |
| Ghế hành khách phía trước chỉnh cơ | ●                | ●                |
| Kính cửa sổ chỉnh điện             | ●                | ●                |
| Màn hình đồng hồ đa thông tin      | Analog & Digital | Analog & Digital |
| Màn hình HUD                       | ●                | ●                |
| Màn hình giải trí trung tâm        | 8.8              | 7"               |
| Kết nối Apple Carplay/Android Auto | ●                | ●                |
| Hệ thống điều hòa tự động          | ●                | ●                |
| Số vùng khí hậu điều hòa           | 2                | 1                |
| Cửa gió cho hàng ghế sau           | ●                |                  |
| Chìa khóa thông minh               | ●                | ●                |
| Khởi động nút bấm                  | ●                | ●                |
| Hệ thống âm thanh                  | 8 loa            | 6 loa            |
| Lấy chuyển số                      | ●                | ●                |
| Phanh đỗ điện tử                   | ●                | ●                |
| Giữ phanh tự động Autohold         | ●                | ●                |
| Rèm che nắng                       | -                |                  |
| Móc khóa ghế trẻ em ISOFIX         | ●                | ●                |

#### **AN TOÀN:**

|                                                 |             |     |
|-------------------------------------------------|-------------|-----|
| Số túi khí                                      | 7           | 6   |
| Hệ thống chống bó cứng phanh ABS                | ●           | ●   |
| Hệ thống phân phối lực phanh EBD                | ●           | ●   |
| Hệ thống hỗ trợ phanh khẩn cấp BA               | ●           | ●   |
| Hệ thống cảnh báo phanh khẩn cấp ESS            | ●           | ●   |
| Hệ thống cân bằng điện tử                       | ●           | ●   |
| Hệ thống kiểm soát lực kéo chống trượt TCS      | ●           | ●   |
| Hệ thống hỗ trợ khởi hành ngang dốc HLA         | ●           | ●   |
| Mã hóa chống sao chép chìa khóa                 | ●           | ●   |
| Hệ thống cảnh báo chống trộm                    | ●           | ●   |
| Cảm biến hỗ trợ đỗ xe                           | Trước & Sau | Sau |
| Hệ thống cảnh báo điểm mù                       | ●           | ●   |
| Hệ thống cảnh báo phương tiện cắt ngang khi lùi | ●           | ●   |
| Hệ thống cảnh báo lệch làn đường                | ●           | ●   |
| Hệ thống hỗ trợ giữ làn đường                   | ●           | ●   |
| Hệ thống hỗ trợ phanh chủ động                  | ●           |     |
| Hệ thống điều khiển hành trình thích ứng        | ●           |     |
| Camera lùi                                      | ●           | ●   |